

Mã chương 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Nậm Pồ

Mã ĐVQHNS: 1123866

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2019

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                    | Tổng số       | Nguồn NSNN      |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                 |               | NSNN trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                               | 1             | 2               | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |      |          | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ                                                | 5.191.064.848 | 5.191.064.848   |          |                   |                                 |                                  |
| 070  | 074   |      |          |                                                                                 | 5.191.064.848 | 5.191.064.848   |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6000 |          | Tiền lương                                                                      | 1.289.827.861 | 1.289.827.861   |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                                           | 1.289.827.861 | 1.289.827.861   |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                    | 136.965.355   | 136.965.355     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                    | 136.965.355   | 136.965.355     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                   | 2.439.117.869 | 2.439.117.869   |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                 | 39.112.000    | 39.112.000      |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6102     | Phụ cấp khu vực                                                                 | 407.995.000   | 407.995.000     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6103     | Phụ cấp thu hút                                                                 | 709.679.664   | 709.679.664     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                   | 155.591.810   | 155.591.810     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                           | 3.098.000     | 3.098.000       |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                             | 954.099.752   | 954.099.752     |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                   | 52.267.291    | 52.267.291      |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                            | 26.211.328    | 26.211.328      |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      | 6121     | Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | 76.014.024    | 76.014.024      |          |                   |                                 |                                  |

| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                                          | Tổng số            | Nguồn NSNN         |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI |
|------|-------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |             |          |                                                                       |                    | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C           | D        | E                                                                     | 1                  | 2                  | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |             | 6149     | Phụ cấp khác                                                          | 15.049.000         | 15.049.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6150</b> |          | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b> | <b>22.228.900</b>  | <b>22.228.900</b>  |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6155     | Sinh hoạt phí cán bộ đi học                                           | 9.118.900          | 9.118.900          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác                                                 | 13.110.000         | 13.110.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6200</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>                                                    | <b>14.100.000</b>  | <b>14.100.000</b>  |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                   | 14.100.000         | 14.100.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6250</b> |          | <b>Tiền thưởng</b>                                                    | <b>325.440.000</b> | <b>325.440.000</b> |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6253     | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                             | 20.040.000         | 20.040.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6299     | Chi khác                                                              | 305.400.000        | 305.400.000        |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6300</b> |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                             | <b>330.062.744</b> | <b>330.062.744</b> |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                       | 244.212.603        | 244.212.603        |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                         | 41.865.015         | 41.865.015         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                    | 30.771.678         | 30.771.678         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                  | 13.213.448         | 13.213.448         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6400</b> |          | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                          | <b>4.263.892</b>   | <b>4.263.892</b>   |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6449     | Chi khác                                                              | 4.263.892          | 4.263.892          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6500</b> |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                   | <b>91.085.969</b>  | <b>91.085.969</b>  |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6501     | Tiền điện                                                             | 91.085.969         | 91.085.969         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6550</b> |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                                               | <b>102.630.000</b> | <b>102.630.000</b> |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6551     | Văn phòng phẩm                                                        | 19.500.000         | 19.500.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6552     | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                    | 57.835.000         | 57.835.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                 | 25.295.000         | 25.295.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6600</b> |          | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                              | <b>16.519.295</b>  | <b>16.519.295</b>  |          |                   |                                 |                                  |

| Loại | Khoản | Mục         | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                | Tổng số            | Nguồn NSNN         |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------|-------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |             |          |                                                                                             |                    | NSNN trong nước    | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C           | D        | E                                                                                           | 1                  | 2                  | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |             | 6601     | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax        | 152.581            | 152.581            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6603     | Cước phí bưu chính                                                                          | 400.000            | 400.000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6605     | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng  | 6.491.714          | 6.491.714          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6606     | Tuyên truyền; quảng cáo                                                                     | 9.475.000          | 9.475.000          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6700</b> |          | <b>Công tác phí</b>                                                                         | <b>257.959.000</b> | <b>257.959.000</b> |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6701     | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                    | 41.019.000         | 41.019.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6702     | Phụ cấp công tác phí                                                                        | 132.050.000        | 132.050.000        |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6703     | Tiền thuê phòng ngủ                                                                         | 84.890.000         | 84.890.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>6900</b> |          | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>52.400.000</b>  | <b>52.400.000</b>  |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                            | 9.750.000          | 9.750.000          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                               | 20.000.000         | 20.000.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 6949     | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                | 22.650.000         | 22.650.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>7000</b> |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                          | <b>85.890.300</b>  | <b>85.890.300</b>  |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 7001     | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                    | 23.956.000         | 23.956.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 7004     | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                                      | 3.320.000          | 3.320.000          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 7012     | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                    | 8.573.300          | 8.573.300          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 7049     | Chi khác                                                                                    | 50.041.000         | 50.041.000         |          |                   |                                 |                                  |
|      |       | <b>7750</b> |          | <b>Chi khác</b>                                                                             | <b>11.371.663</b>  | <b>11.371.663</b>  |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 7756     | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                 | 2.300.000          | 2.300.000          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |             | 7757     | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                         | 9.071.663          | 9.071.663          |          |                   |                                 |                                  |

| Loại       | Khoản      | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                              | Tổng số              | Nguồn NSNN           |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI |
|------------|------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|            |            |      |          |                                                                                                           |                      | NSNN trong nước      | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A          | B          | C    | D        | E                                                                                                         | 1                    | 2                    | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|            |            | 7850 |          | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b> | <b>11.202.000</b>    | <b>11.202.000</b>    |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      | 7854     | Phụ cấp Đảng                                                                                              | 11.202.000           | 11.202.000           |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      |          | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ</b>                                                      | <b>4.313.894.500</b> | <b>4.270.864.500</b> |          |                   |                                 | <b>43.030.000</b>                |
| <b>070</b> | <b>074</b> |      |          |                                                                                                           | <b>4.313.894.500</b> | <b>4.270.864.500</b> |          |                   |                                 | <b>43.030.000</b>                |
|            |            | 6150 |          | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                                     | <b>396.080.000</b>   | <b>396.080.000</b>   |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      | 6151     | Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)                      | 29.360.000           | 29.360.000           |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      | 6157     | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                               | 366.720.000          | 366.720.000          |          |                   |                                 |                                  |
|            |            | 6550 |          | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                                   | <b>35.850.000</b>    |                      |          |                   |                                 | <b>35.850.000</b>                |
|            |            |      | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                                            | 26.250.000           |                      |          |                   |                                 | 26.250.000                       |
|            |            |      | 6599     | Vật tư văn phòng khác                                                                                     | 9.600.000            |                      |          |                   |                                 | 9.600.000                        |
|            |            | 6750 |          | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                  | <b>91.230.500</b>    | <b>91.230.500</b>    |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      | 6757     | Thuê lao động trong nước                                                                                  | 91.230.500           | 91.230.500           |          |                   |                                 |                                  |
|            |            | 6900 |          | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>               | <b>7.180.000</b>     |                      |          |                   |                                 | <b>7.180.000</b>                 |
|            |            |      | 6913     | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                             | 7.180.000            |                      |          |                   |                                 | 7.180.000                        |
|            |            | 7000 |          | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                        | <b>126.800.000</b>   | <b>126.800.000</b>   |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      | 7049     | Chi khác                                                                                                  | 126.800.000          | 126.800.000          |          |                   |                                 |                                  |
|            |            | 7100 |          | <b>Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư</b>                                                               | <b>3.587.564.500</b> | <b>3.587.564.500</b> |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      | 7103     | Chi trợ cấp dân cư                                                                                        | 3.587.564.500        | 3.587.564.500        |          |                   |                                 |                                  |
|            |            | 7750 |          | <b>Chi khác</b>                                                                                           | <b>69.189.500</b>    | <b>69.189.500</b>    |          |                   |                                 |                                  |
|            |            |      | 7766     | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                                     | 61.984.500           | 61.984.500           |          |                   |                                 |                                  |

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi       | Tổng số              | Nguồn NSNN           |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI |
|------|-------|-----|----------|--------------------|----------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |     |          |                    |                      | NSNN trong nước      | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C   | D        | E                  | 1                    | 2                    | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |     | 7799     | Chi các khoản khác | 7.205.000            | 7.205.000            |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |     |          | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>9.504.959.348</b> | <b>9.461.929.348</b> |          |                   |                                 | <b>43.030.000</b>                |

Lập, ngày .... tháng ... năm ...

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ và tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ và tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bùi Thùy Dương**

**Lương Đình Tuấn**